TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH-
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 19/3/2020
Về việc: "Tranh chấp ly hôn và nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thu H- ơng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Kiệt**
2. Ông **Nhâm Đức Hùng**

- Th□ ký phiên tòa: Ông **Lý Văn Toán —** Th- ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 19 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai công khai vụ án thụ lý số: 36/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXX-ST, ngày 02 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Mai Thị Trúc P**, sinh năm 1992

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Thành N**, sinh năm 1991

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh K.

(Chị P có mặt tại phiên tòa, anh N vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 02/12/2019 của nguyên đơn Mai Thị Trúc P, bản tự khai của các đ- ơng sự, nội dung phiên hoà giải ngày 13/02/2020, vụ án có nội dung nh- sau:

Vào năm 2009, chị Mai Thị Trúc P và anh Nguyễn Thành N tự nguyện tìm hiểu, đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ c- ới và có đăng ký kết hôn tại □y ban nhân dân (UBND) xã B, huyện C, tỉnh K, đã đ- ợc UBND xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 91/2013, quyển số 01/2013. Trong quá trình chung sống, chị P và anh N có hai ng- ời con chung là cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 02/4/2011 và cháu Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày 27/02/2017; không có tài sản chung và không có nợ chung; do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, anh, chị đã ly thân từ tháng 7/2017 cho đến nay.

Chị Mai Thị Trúc P yêu cầu đ- ợc ly hôn với anh Nguyễn Thành N, đ- ợc tiếp tục trực tiếp nuôi d- ỡng, giáo dục cháu Nguyễn Hải Đ và cháu Nguyễn Thị Thùy T cho đến khi cháu Đ, cháu T tròn 18 tuổi, không yêu cầu anh N cấp d- ỡng nuôi con;

nếu Tòa xử cho anh N được nuôi con thì chị P đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Thành N không đồng ý ly hôn với chị Mai Thị Trúc P vì anh còn th- ơng vợ, con; nếu Tòa án xử cho ly hôn giữa anh và chị P, anh yêu cầu đ- ợc trực tiếp nuôi d- ỡng, giáo dục cháu Nguyễn Hải Đ và cháu Nguyễn Thị Thùy T cho đến khi cháu Đ, cháu T tròn 18 tuổi, không yêu cầu chị P cấp d- ỡng nuôi con; nếu Tòa xử cho chị P được nuôi con thì anh N đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị Mai Thị Trúc P vẫn giữ nguyên yêu cầu nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đ- ợc thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật và sau khi nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Vào năm 2009, chị Mai Thị Trúc P và anh Nguyễn Thành N tự nguyện thiết lập quan hệ vợ chồng. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên ngày 02/12/2019, chị Trúc P có đơn khởi kiện yêu cầu đ- ợc ly hôn với anh N và yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung giữa chị Trúc Pvà anh N; anh Nguyễn Thành N có hộ khẩu thường trú và hiện nay vẫn cư trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh K. Đây là tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc vắng mặt anh Nguyễn Thành N tại phiên toà: Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đã tống đạt Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02/3/2020 cho anh N theo quy định của pháp luật, anh N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 13/02/2020 (BL 32), đ- ợc sự thống nhất của chị Mai Thị Trúc P, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Nghề theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị Trúc P:

2.1. Về hôn nhân: Chị Mai Thị Trúc P và anh Nguyễn Thành N tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh K, đã đ- ợc UBND xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2013 nên theo quy định tại các Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân giữa chị Mai Thị Trúc P và anh Nguyễn Thành N là hôn nhân hợp pháp. Chị Mai Thị Trúc P yêu cầu đ- ợc ly hôn với anh Nguyễn Thành N với lý do cuộc sống vợ chồng giữa chị và anh N luôn gặp nhiều bất đồng không thể giải quyết đ- ợc, đã ly thân từ tháng 7/2017 cho đến nay.

Xét ý kiến của anh Nguyễn Thành N không đồng ý ly hôn với chị Mai Thị Trúc P với lý do anh còn th- ơng vợ, th- ơng con là không có cơ sở để Tòa án chấp nhận vì nếu thực sự yêu th- ơng vợ, con thì anh, chị đã không ly thân với thời gian dài và từ khi ly thân đến nay anh N không quan tâm chị P cùng các con.

Xét rằng: Trong quá trình giải quyết, nhằm mục đích hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa chị P và anh N, Toà án đã hoà giải lần thứ nhất nh- ng không thành; sau

đó, Tòa án có tạo điều kiện để anh, chị đoàn tụ nh- ng anh N vắng mặt không có lý do chính đáng- chứng tỏ anh N không có thiện chí đoàn tụ với chị P. Tại phiên toà, chị P khẳng định rằng chị không còn tình cảm với anh N và vẫn kiên quyết yêu cầu đ- ợc ly hôn với anh N. Qua đó cho thấy tình trạng hôn nhân của chị P và anh N đã đến mức trầm trọng, nếu tiếp tục kéo dài cũng không đạt đ- ợc mục đích của hôn nhân. Vì vậy, trên nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là hôn nhân phải trên cơ sở tự nguyện, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Mai Thị Trúc P đối với anh Nguyễn Thành N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

2.2. Về con chung: Chị Mai Thị Trúc P và anh Nguyễn Thành N tự nguyện xác định là anh, chị có hai ng- ời con chung là cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 02/4/2011 và cháu Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày 27/02/2017 đang do chị P trực tiếp nuôi d- ỡng, giáo dục từ khi anh, chị ly thân đến nay.

Xét yêu cầu nuôi con của các đương sự: Từ khi chị P và anh N ly thân đến nay thì cháu Đ, cháu T đ- ợc chị Phương trực tiếp nuôi d- ỡng, giáo dục và căn cứ vào nguyện vọng của cháu Nguyễn Hải Đ vào ngày 24/12/2019 (BL 22), quyền lợi về mọi mặt của các cháu, ổn định tâm lý cho các cháu, Tòa án chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị Phương.

2.3. Về cấp d- ỡng nuôi con: Do chị Mai Thị Trúc P không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

Ng- ời trực tiếp nuôi con phải tạo điều kiện để ng- ời không trực tiếp nuôi con thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Tr- ờng hợp cần thiết, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của ng- ời con, các đ- ơng sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi quyền nuôi con, cấp d- ỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Mai Thị Trúc P và anh Nguyễn Thành N đều xác định là không có và không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của □y ban Th- ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,

Chị Mai Thị Trúc P phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm chị Mai Thị Trúc P phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Mai Thị Trúc P đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005416, ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Mai Thị Trúc P không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Anh Nguyễn Thành N không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, các Điều 266, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 8, 9, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của □y ban Th- ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Xử:

1- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Mai Thị Trúc P và anh Nguyễn Thành N.

2- Về con chung: Cho chị Mai Thị Trúc P đ- ợc tiếp tục trực tiếp nuôi d- ỡng, giáo dục cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 02/4/2011 và cháu Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày 27/02/2017 cho đến khi cháu Đ, cháu T tròn 18 tuổi; anh Nguyễn Thành N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai đ- ợc quyền cản trở.

3- Về cấp d- ỡng nuôi con: Do chị Mai Thị Trúc P không yêu cầu, Tòa án không xem xét.

4- Về tài sản chung và nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu, Tòa án không xem xét.

5- Về án phí: Chị Mai Thị Trúc P phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm chị Mai Thị Trúc P phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Mai Thị Trúc P đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005416, ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Mai Thị Trúc P không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Anh Nguyễn Thành N không phải chịu án phí sơ thẩm.

Tr- ờng hợp bản án đ- ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6- Về quyền kháng cáo: Các đ- ơng sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19/3/2020), đ- ơng sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận đ- ợc Bản án hoặc đ- ợc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành, KG (khi án có hlpl);
- UBND xã B, huyện C, tỉnh K (khi án có hlpl);
- Các đ- ơng sự;
- L- u hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu H- ơng